

Sự thay đổi về phong tục tập quán ở làng xã Bắc Kỳ thời Pháp thuộc

Nguyễn Thị Lệ Hà¹

¹ Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Email: nguyenlehavsh@yahoo.com

Nhận ngày 18 tháng 3 năm 2016. Chấp nhận đăng ngày 6 tháng 4 năm 2016.

Tóm tắt: Bài viết phân tích một số thay đổi về phong tục tập quán ở làng xã đồng bằng Bắc Bộ dưới tác động của chính sách cải lương hương chính thời kỳ Pháp thuộc trên các nội dung cưới hỏi, tang ma, khao vọng, khao lão, mua bán danh vị. Sự thay đổi đó là tích cực vì đã cắt giảm các khoản chi lãng phí, đặc biệt về ăn uống. Tuy nhiên, mục đích của chính sách cải lương hương chính của chính quyền Pháp không phải chỉ là để xóa bỏ các phong tục tập quán lạc hậu mà còn là để chi phối và can thiệp.

Từ khóa: Phong tục tập quán; Bắc Kỳ; thời Pháp thuộc.

Abstract: The article studies a number of changes in customs and habits in the Bắc Bộ (Northern/Tonkin) delta villages under the impacts of the *cải lương hương chính* (village administrative reform) policy during the French colonial era regarding weddings, funerals, celebrations with feasts, including those in honour of longevity of the elderly, or the trade of official titles. The changes were positive, cutting wasteful expenses, especially those on food and drinks. However, the true aim of the French administration's village administrative reform policy was not to scrap obsolete customs, but to control and intervene.

Keywords: Customs and habits, Bắc Kỳ (Tonkin), French colonial era.

1. Đặt vấn đề

Thời kỳ đầu cai trị Việt Nam, đi đôi với việc tổ chức bộ máy thực dân, chính quyền Pháp vẫn bảo lưu bộ máy cai trị truyền thống ở các làng xã với mục đích ổn định tình hình an ninh ở nông thôn, đồng thời

nắm được các nguồn thu về thuế cùng với việc bắt phu và bắt lính ở các làng xã.

Đầu thế kỷ XX, chính quyền Pháp muốn kiểm soát chặt chẽ bộ máy cai trị từ trung ương xuống địa phương, cấp thấp nhất là làng xã. Vì vậy, để nắm chặt địa bàn nông thôn Việt Nam, chính quyền Pháp quyết

định tiến hành cải tổ bộ máy chính quyền cấp xã. Ở Bắc Kỳ trước khi ban hành văn bản chính thức, chính quyền Pháp đã cho tiến hành thử nghiệm trên một số địa phương ở Bắc Kỳ. Sau khi thử nghiệm thành công, chính quyền Pháp đã ban hành chính thức trên toàn bộ các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ. Từ năm 1921 đến năm 1945, chính quyền Pháp đã ban hành 3 lần chính sách cải lương hương chính. Công cuộc cải lương hương chính của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ đã có những thành công, thất bại trong việc trực tiếp và gián tiếp can thiệp vào làng xã nhằm quản lý nông thôn Việt Nam. Việc tìm hiểu một số thay đổi về phong tục tập quán ở làng xã đồng bằng Bắc Bộ dưới tác động của chính sách cải lương hương chính thời kỳ Pháp thuộc là cơ sở khoa học cho việc kế thừa những mặt tích cực và hợp lý, khắc phục những hạn chế, tiêu cực trong việc quản lý văn hóa nông thôn trong điều kiện hiện nay.

2. Cưới hỏi

Về hôn nhân, từ xưa các làng xã đã có lệ cheo. Nhà nào có con gái lấy chồng phải làm cỗ ra đình tế thần, mời dân. Tục ngữ có câu: “Có cưới mà không có cheo/ Dù rằng có giết mười heo cũng thừa”. Cheo là khoản lễ vật mà người con gái phải nộp cho làng khi lấy chồng. Thời xưa thường nộp cheo bằng hiện vật, phần nhiều là gạch để lát đường đi. Nộp cheo mới được người trong làng công nhận là vợ chồng hợp pháp. Đến chính quyền Pháp ban hành chính sách cải lương hương chính đã có sự thay đổi: cheo được quy ra thành tiền. Theo quy định từ xưa các làng xã chia tiền cheo thành hai loại: cheo nội và cheo ngoại. Cheo nội là

cheo gái lấy trai cùng làng, cheo ngoại là cheo gái lấy chồng ngoài làng. Số tiền cheo ngoại phải nộp gấp đôi, có khi gấp ba cheo nội. Đến khi thực hiện chính sách cải lương hương chính, chính quyền Pháp vẫn giữ hai loại cheo. “Người làng lấy nhau thì nộp tiền lan nhai 4 đồng với 100 khẩu trâu. Người làng lấy chồng thiên hạ thì phải nộp 5 đồng tiền lan nhai và 200 khẩu trâu” [5], “Bất cứ cheo nội hay cheo ngoại nhưng trước ngày nghinh hôn phải tường với ban hành chính và chiếu theo lệ nộp cheo cho làng đã, và trong hạn 8 ngày cả hai bên phải đến nhà người thư ký để vào sổ giá thú. Ai không tuân theo lệ ấy thì làng phạt 4 hào, cứ nhà con gái gả chồng phải bồi thường số tiền phạt cheo và số tiền phạt ấy” [12]. Qua hương ước cải lương mà chúng tôi được tiếp cận, số tiền cheo dao động trong khoảng từ 1 đồng đến 10 đồng và một lễ phẩm nhỏ để tế thần. Cheo là lệ làng, mà lệ của làng thì mỗi làng quy định một khác. Có làng bắt người có tang phải đóng tiền cheo gấp đôi người không có tang trở (làng Phi Kiệt); có làng phân biệt cheo ngoại hàng tổng và cheo ngoại hàng xứ (làng Mai Sơn). Nhưng cũng có làng không phân biệt lấy chồng trong làng hay ngoài làng đều nộp cheo “1 đồng để sung công, trâu cau trình dân” [16]. Tuy nhiên, số làng nộp cheo đều nhau không nhiều ở đồng bằng Bắc Bộ. Dù có quy định thế nào thì tiền cheo cũng là một khoản thu của làng xã.

Theo truyền thống, khi họ nhà trai sang xin rước dâu ở họ nhà gái, các trẻ em thường chằng dây ngang đường, đóng cổng không cho đi qua. Chàng rể phải ra xin và cho tiền mới được bỏ dây, mở cổng. Người ta giải thích rằng lệ này muốn thử thách sự kiên trì, tinh thần vượt

khó của chàng rể để đảm bảo cho hạnh phúc của gia đình sau này. Đến năm 1921, theo quy định trong chính sách cải lương hương chính, nếu đã nộp tiền cheo thì không được chằng dây, đóng cổng “ai phạm điều làng thì làng phạt từ 2 hào đến 1 đồng. Trẻ con mà phạm thì cứ bố mẹ nó phải chịu số tiền phạt ấy” [12].

Trước kia nhiều gia đình lấy vợ để có thêm lực lượng lao động. Vì thế nên nhiều nhà gái thách cưới rất cao, làm cho nhà trai rơi vào cảnh khốn cùng. Trong chính sách cải lương hương chính đã có sự thay đổi, đó là vừa khuyến khích vừa bắt buộc các làng xã hạn chế việc thách cưới và tổ chức ăn uống linh đình mà “chỉ trong họ các nhà sự chủ ẩm thực với nhau, chứ không được mời dân, nếu trái lệnh phải phạt 1 đồng, mà người không thân thích đi ăn uống cũng phải phạt 5 hào” [5]. Những điều khoản thay đổi trên đã phần nào giảm bớt được gánh nặng với người nông dân nghèo. Vì nhiều gia đình, sau khi tổ chức cưới hỏi cho con xong bị rơi vào tình trạng nợ nần chồng chất. Tuy nhiên, điều khoản chính quyền Pháp đưa ra là một chuyện, còn làng có thực hiện không lại là chuyện khác. Vì trên thực tế, vẫn còn có làng thực hiện đám cưới theo truyền thống cũ. Làng Khương Thượng là một trong những làng được chính quyền Pháp và Nam triều chọn làm trọng điểm cải lương hương chính, nhưng phần tục lệ, nhất là phần hôn nhân, vẫn theo truyền thống. Trong hương ước cải lương năm 1933 vẫn có điều khoản quy định cho phép nhà gái thách lễ vật lớn, chằng dây đòi tiền và mở tiệc cưới linh đình. Như vậy, không phải làng cải lương nào cũng thực hiện đúng những điều chính quyền Pháp quy định.

3. Tang ma

Về tang lễ, như ta đã biết, theo tục lệ xưa, nhà có tang phải làm rất nhiều lễ cho người đã quá cố, trong đó lễ lớn nhất là lễ ba ngày (nhà có tang phải làm cỗ bàn mời làng để tạ ơn dân làng đã tiễn đưa người nhà đến nơi an nghỉ cuối cùng). Tục lệ đó dần dần trở thành một thứ “trả nợ miệng” rất nặng nề. Cỗ bàn là hủ tục ăn sâu vào tập quán của người dân đồng bằng Bắc Bộ không biết bao đời. “Nếu trong nhà bán túng, chưa thể lo ngay được, thì đến lúc khác cũng phải lo mới xong” [2, tr.177]. “Có nơi nghiệt ngã quá, hễ hiếu chủ có lo được trả bữa cho dân thì dân mới cho chổng gậy... Lại có nơi hiếu chủ còn chịu nợ miệng của dân thì dầu hết tang ba năm rồi cũng chưa được bỏ đồ hiếu phục, hễ khi nào lo xong thì mới là hết tang chế” [2, tr.178]. Vì những hủ tục nặng nề này mà nhiều tang chủ sau khi lo hậu sự xong rơi vào cảnh nợ nần chồng chất.

Trong chính sách cải lương hương chính, bản hương ước mẫu gửi cho các làng xã quy định: “Việc ma chay, điều này mỗi làng có tục lệ riêng nên cần châm chước lại cho hợp thời”. Căn cứ vào bản mẫu này các làng xã đã lược bỏ nhiều hủ tục và quy định lại lệ ma chay. Trong hương ước cải lương ở đồng bằng Bắc Bộ mà chúng tôi nghiên cứu, hầu hết các điều khoản đều thay đổi: bỏ việc tổ chức ăn uống bằng hình thức nộp tiền cho làng. “Trong làng ai muốn báo hiếu cho ông bà, cha mẹ hay vợ chồng trả nghĩa cho nhau thì cứ chiếu lệ sau này mà nộp vào công quỹ (trừ lễ kính thần và bữa trả nợ miệng). Lệ nhất: sinh tiền 25 đồng. Tử hậu 30 đồng; lệ nhì: sinh tiền 20 đồng. Tử hậu 25 đồng; lệ ba: sinh tiền 10 đồng. Tử hậu 15 đồng” [18, tr.419].

Hương ước làng Đông Ngoại quy định chi tiết, rõ ràng: “Dân đi đưa đám thì tang chủ chỉ được dùng trầu nước tiếp đãi mà thôi. Sau khi đưa đám rồi nếu tang chủ nào lại muốn mời dân đến tế một tuần để tỏ lòng luyến tiếc người quá cố thì tang chủ chỉ phải sửa 100 khẩu trầu và nộp 10 đồng tương với lý dịch cho báo cáo dân làng để đến tang gia hộ tế. Tang chủ cũng chỉ được dùng trầu nước thiết đãi quan viên dân làng đến hộ tế mà thôi, chứ ngoại giả không được bày ra cỗ bàn phiền phí gì cả” [11].

Những quy định trên chứng tỏ rằng tang chủ nộp tiền lệ cho làng theo các mức khác nhau từ 1 đồng đến 30 đồng. Nhưng rõ ràng, so với việc tang chủ phải mổ lợn, trâu, bò ra mời cả làng ăn uống thì việc nộp tiền có nhẹ hơn rất nhiều. Tuy nhiên, nếu xét một cách sâu xa thì việc nộp tiền thông qua các lệ hiếu, làng có thu một khoản tiền nhất định của tang chủ để làm quỹ làng.

Chính quyền Pháp tuy quy định đám tang hạn chế việc ăn uống nhưng lại quy định trong bản hương ước mẫu: “tang chủ muốn để danh dự cho người chết thì gửi một món tiền kỷ niệm làm của công trong làng. Món tiền ấy làng chia làm ba hạng: hạng 1 nộp 3 đồng, hạng 2 nộp 2 đồng, hạng 3 nộp 1 đồng nhưng tùy ý tang chủ” [10]. Tuy có quy định “tùy tang chủ” nhưng trong làng người dân sợ nhất điều tiếng, mọi nhà nhìn nhau mà làm, nên hầu như gia đình nào cũng cố gắng nộp ở mức cao, dù nhà giàu hay nhà nghèo. Do vậy, quỹ làng lại được thêm một khoản và chính quyền Pháp cũng được hưởng từ số tiền đó.

Trong nhà có người mất đã là một sự mất mát vô cùng lớn. Người mất vừa nằm xuống, người sống vội vàng phải lo lợn, gà, trâu, bò thiết đãi dân làng. Làm cỗ càng to

thì tiếng con cháu có hiếu càng lớn. “Tục ấy là một tục rất thô bỉ, rất hủ bại, rất bạc bẽo, không còn xấu xa đê tiện bằng tục ấy” [2, tr.179]. Chính vì vậy, ngay trong giai đoạn đầu thí điểm chính sách cải lương hương chính ở một số làng xã đồng bằng Bắc Bộ, chính quyền Pháp đã khuyến khích không tổ chức ăn uống trong đám tang, mà thay bằng hình thức nộp tiền cho làng. Nhưng thực tế việc tổ chức ăn uống trong và sau 3 ngày người mất vẫn diễn ra ở khắp mọi làng xóm. Điều này đến năm 1940 vẫn được tác giả Ngô Tất Tố phản ánh trong thiên phóng sự *Việc làng* nổi tiếng của ông.

4. Khao vọng, khao lão

Khao vọng, theo phong tục từ xưa một người trong làng sau khi được bổ một chức danh, một phẩm trật hoặc đỗ đạt trong học hành, phải làm cỗ tế thần và mời dân làng đến ăn cỗ để công nhận việc đã đạt được vinh dự đó. Ai được làm quan mà không vọng làng thì làng chưa thừa nhận chức quan của người đó, mặc dầu người đó đã là một quan chức thực thụ. Sau khi khao vọng xong thì mới xếp vào ngôi thứ ở đình đứng với chức tước, phẩm hàm đã được ban. Chính vì vậy, trong dân gian đã có câu tục ngữ: “Vô vọng bất thành quan”.

Tuy vậy, để được một vị thứ nơi đình trung, người ta phải khao vọng rất tốn kém, có khi dẫn tới khuynh gia bại sản. Làm quan phải khao làng, làm chức dịch cũng phải khao làng và làm dân cũng phải khao làng. Khao vọng trở thành bắt buộc đối với mọi người. Khao vọng được gắn liền với vị trí, thứ bậc trong xã hội làng xã. Ngôi thứ càng cao, lệ khao càng lớn. Ngôi thứ trong làng không chỉ gắn với quyền lợi tinh thần

được ngồi trên thiên hạ, mà còn gắn liền với quyền lợi vật chất. Bậc dưới ngồi 5 người một cỗ, bậc trên ngồi 1 - 2 người một cỗ; ăn tại chỗ không hết thì gói mang về. Ngoài ra họ còn được phân biểu đầu gà, phao câu, chân giò, thủ lợn, có kèm tảng xôi, khẩu trà. Nếu mỗi năm làng có hai ba chục tiết lễ thì quyền lợi vật chất của những ngôi nhất, nhì, ba không hề nhỏ.

Từ khi chính quyền Pháp ban hành chính sách cải lương hương chính, kèm thêm bản hương ước cải lương mẫu đưa xuống các làng xã, tuy không có điều khoản nào quy định xóa bỏ phong tục khao vọng, nhưng có quy định bỏ tổ chức ăn uống linh đình, thay bằng hình thức nộp tiền cho làng xã để làm quỹ, gọi là tiền chiết can. “Nộp tiền lệ ấy, thì khỏi phải làm cỗ bàn” [17, tr.29].

Có thể nói, việc khao vọng chức tước của các làng xã đồng bằng Bắc Bộ được cụ thể trong các bản hương ước cải lương cho thấy số mâm cỗ, số tiền chiết can cũng tùy theo từng làng, không giống nhau, nhưng nhìn chung ở những làng nào có nhiều người làm quan thì việc khao vọng tốn kém hơn những làng ít người có chức tước. Trong 105 bản hương ước cải lương ở tỉnh Hà Đông (cũ) mà chúng tôi nghiên cứu, có rất ít bản kê khai chi tiết về vấn đề này.

Khao lão, xưa kia, nam giới đến tuổi 50 phải mở tiệc mời dân làng đến để khao lên lão. Vọng là lệ gia nhập vào hạng nào đó khi có đủ điều kiện do làng quy định, tức là lệ xin đứng vào hàng nào đó theo bậc thang thế thứ trong làng, xin ngồi vào hàng chiếu nào đó theo trật tự ngôi thứ tại đình làng khi làng tế lễ. Theo quy định của làng đến tuổi 50 mà không vọng lão thì làng không cho ngồi vào chiếu lão khi cúng tế.

Nhưng khi chính quyền Pháp ban hành chính sách cải lương hương chính đã có sự

thay đổi từ tổ chức cỗ bàn ăn uống sang hình thức nộp tiền cho vào ngân sách làng xã. Tiền nộp để lên lão nhiều hay ít tùy từng làng quy định. Tiền vọng thì bắt buộc phải nộp cho làng. Hương ước làng Hà Lỗ, Thư Sơn, Bắc Ninh quy định: “Khi xưa tục khao vọng và khánh hạ phải làm cỗ bàn và có đủ các thứ bánh. Ngày nay theo tục cải lương sửa đổi lại lấy bằng tiền và cau. Ngôi Điền Văn vọng tiền và cau theo sau này: khoa mục tiền 10 đồng, cau 100 quả; phẩm hàm tiền 15 đồng, cau 100 quả; niên cao tiền 25 đồng, cau 100 quả. Tọa vị chiếu thứ nhất, dân đãi cau” [8].

Làng Thịnh Quang quy định: “Xưa kia, người nào đến tuổi 50 vọng lão phí tổn ước 100 đồng trở lên, từ nay về sau chỉ lấy 10 đồng với 1 mâm xôi, 1 chiếc thủ, 2 chai rượu và 12 phẩm oản, cứ đệ niên ngày 12 tháng giêng, yết thần kính dân bỏ lão một phần, dân hai phần” [9]. Lệ khao vọng lão cũng được chiết can thành tiền. Ai không nộp lệ chiết can khao vọng lão làng coi như chưa đến tuổi miễn đình suu, tạp dịch. Những làng lập hương ước cải lương, đều có quy ước chiết can lệ khao vọng, khao lão lấy tiền làm quỹ cho làng, còn mức thu bao nhiêu lại tùy thuộc hoàn cảnh của từng làng.

Trong lệ chiết can, chính quyền Pháp đưa ra quy định thứ bậc trên dưới của phẩm hàm, chức tước gắn liền với một hạng mức tiền nhất định. Mức thấp nhất là vọng nhiều xã. Trong mức lệ thu tiền chiết can nhiều làng quy định rất chi tiết, có tính đến cả đời cha, đời ông, hay đã nộp tiền chiết can lần đầu mức thấp rồi thì lần sau nộp mức cao hơn sẽ được trừ đi số tiền chiết can lần trước... Trong lệ chiết can hạng dưới không được nộp mức tiền chiết can của hạng trên. Đồng thời, nếu hạng trên nộp mức tiền chiết can của hạng dưới thì ngôi thứ cũng chỉ

được xếp vào hạng dưới. Ví dụ, mức tiền chiết can lệ khao của lý trưởng là 20 đồng, trương tuần là 15 đồng. Nếu lý trưởng chỉ nộp lệ 15 đồng thì ngôi thứ tại đình làng của người ấy chỉ được xếp ngang hàng trương tuần.

Lệ khao vọng đã có từ rất lâu đời, trở thành một sự trói buộc rất nặng nề, lãnh phí, tốn kém, thành sự “trả nợ miệng” khó tránh được trong làng. Qua phóng sự *Việc làng* của Ngô Tất Tố, chúng ta thấy rõ những tệ hại của khao vọng. Việc tổ chức ăn uống tập trung một lượng người lớn, nên chính quyền Pháp có phần nào lo sợ tuyên truyền cách mạng. Đồng thời, mục đích của chính quyền Pháp là nắm lấy bộ máy quản lý và ngân sách làng xã, còn về tục lệ của làng không can thiệp quá sâu vào. Chính vì vậy, trong chính sách cải lương hương chính của chính quyền Pháp chỉ đưa ra chủ trương hạn chế lệ khao vọng và đưa ra mẫu sẵn, các làng xã chỉ việc lựa chọn số tiền cho phù hợp với làng mình và biên vào. Trong khi đó, mỗi làng xã lại có những phong tục tập quán riêng “không đúng với cái lệ trong làng cho nên lập xong lại bỏ đấy” [19, tr.32]. Trên thực tế, ở những bản hương ước cải lương ra đời trong khoảng thời gian 1921 - 1926, số tiền nộp hoặc tiền phạt tương đối giống nhau giữa các làng (vì các bản hương ước này chép từ bản hương ước mẫu của chính quyền Pháp đưa xuống).

5. Mua bán danh vị

Trước khi có cải lương hương chính, việc bán chức tước, vị thứ ở làng xã đồng bằng Bắc Bộ đã có. Hiện tượng bán các chức danh, ngôi thứ trong làng rất phổ biến và được quy thành các điều khoản trong hương

ước cổ. “Khi có việc công ích phải chi tiêu nhiều thì hương hội có thể bán vị thứ để lấy tiền chi dùng” [7]. Giá bán các chức đó cũng tùy từng làng khác nhau. Nhưng chính quyền khi ban hành chính sách cải lương hương chính đã cho soạn sẵn mẫu hương ước cải lương và bắt buộc các làng xã phải theo. Mức tiền từng chức vị đều được quy định rõ ràng: “Những người mua vị thứ hương viên (từ 25 đến 35 tuổi phải nộp làng 60 đồng, từ 36 đến 49 tuổi phải nộp 50 đồng, từ 50 tuổi trở lên phải nộp 40 đồng), mỗi loại đều làm lễ yết thần xôi lợn 2 lễ, rượu 2 chai, trà 700 khẩu” [5]. “Mua ngôi kỳ mục, người nào không ra làm được thì mua. Lệ mua phải nộp 6 đồng trở lên và phải làm khao vọng” [6, điều 195]. Mục đích của việc bán chức tước được chính quyền làng xã đưa ra rất chính đáng: làng cần tiền để làm việc công ích như: chữa đình, xây trường, lát đường... Khác với lệ chiết can khao vọng, lệ bán chức danh trong làng thường phải được các giáp, hội đồng đồng ý và được quan phủ hay huyện cho phép. Tuy nhiên, bộ phận chức dịch làng xã vẫn câu kết để chia nhau số tiền này.

Thông thường các làng xã chỉ bán một số ngôi thứ nhất định. Làng Xuân Đào chỉ bán danh ba ngôi: lý trưởng 40 đồng, phó lý 30 đồng, xã nhiều 15 đồng (đối với người trên 18 tuổi) và 12 đồng (đối với người dưới 12 tuổi). Làng Vô Ngại bán ngôi lý trưởng 25 đồng, trương tuần, quản xã 15 đồng; làng Thường Sơn bán ngôi hành văn 10 đồng, ngôi mạnh bái 70 đồng; làng Phi Kiệt bán ngôi lý trưởng 20 đồng, ngôi xã nhiều 10 đồng; làng Dương Lai bán ngôi lý trưởng 30 đồng, phó lý 20 đồng, bá hộ 50 đồng; làng Nghi Dương bán ngôi lý trưởng 30 đồng, xã cụ 20 đồng, xã cụ, xã nhiều 15 đồng.

Giá tiền bán các chức danh, ngôi thứ do làng xã tự quy định theo phong tục tập quán riêng của từng làng. Những nơi có phong tục trọng nghi lễ thì bán cao tiền các ngôi chủ tế, hành văn, mạnh bái. Những nơi trọng hành dịch thì bán giá cao các ngôi lý trưởng và các chức vụ sau lý trưởng. Thông thường các làng xã bán giá cao các ngôi hành dịch. Phải nói thêm rằng những làng xã có nhiều bản thôn điền thổ gắn liền với việc tự của làng xã thì giá bán danh các chức sắc cao hơn các làng xã khác.

Bên cạnh việc bán ngôi thứ, làng xã còn cho phép xã dân bị biếm ngôi chuộc lại ngôi bằng tiền. Hương ước làng Trai Kênh (thuộc huyện Thủy Nguyên, Kiến An) quy định: “Trong làng xã có tội gì mà bị truất ngôi sau muốn chuộc ngôi phải nộp đồng thì làng cho nguyên chức”.

Về quyền lợi, những người bỏ tiền mua các chức danh được xếp ngôi thứ tại đình làng và được miễn tạp dịch. Họ được hưởng quyền lợi như người đã từ dịch. Những quyền lợi đó có ý nghĩa rất quan trọng đối với cá nhân người mua. Được xếp ngôi thứ tại đình làng có nghĩa là người mua chức danh đã được xếp vào một bậc nào đó trong hệ giá trị xã hội làng xã. Họ không còn bị xem là bạch đình. Còn sự miễn trừ tạp dịch thì có ý nghĩa rất quan trọng đối với cá nhân. Chẳng hạn, họ không phải làm tuần đình, hàng tối khi trưng tuần giục mõ, họ không phải ra điểm làng trực canh. Tuy nhiên, “những người mua hương trưởng thì chỉ được thủ vị và trừ tuần tráng mà thôi, không được trừ tạp dịch” [4].

Những người bỏ tiền ra mua vị thứ và vọng cũng được xếp ngôi thứ trong đình theo chức tước mua, nhưng kém hơn những người có chức thực. Vốn vị thứ nơi đình trung trong làng luôn là một vấn đề

phức tạp, gây mâu thuẫn tranh cãi mất đoàn kết, nay lại thêm việc bán ngôi thứ làm cho chỗ ngồi lại càng thêm rắc rối, vì vậy nhiều hương ước đã quy định chỗ ngồi rất cụ thể rành mạch. “Tọa thứ thì chức sắc, hương sắc ngồi theo thứ bậc bằng giáp, còn hương viên ai mua trước ngồi trên, ai mua sau ngồi dưới. Hai người cùng hàm thì ai khao trước ngồi trên, nếu cùng khao thì hơn tuổi hoặc có chức hơn thì ngồi trên” [5].

Ngân sách làng xã thu được càng nhiều thì số tiền phải nộp cho chính quyền Pháp cũng sẽ tăng. Còn nếu chính quyền làng xã dùng số tiền bán nhiều, thứ đó để làm các việc công ích thì chính quyền Pháp lại được tiếng là quan tâm đến làng xã dù rằng không phải bỏ ra một đồng nào. Còn nếu không thì cũng được tiếng là cắt giảm những hủ tục lạc hậu ở làng xã.

6. Kết luận

Nếu chỉ nhìn vào các điều khoản quy định về cưới hỏi, tang ma, khao vọng, mua bán danh vị trong hương ước cải lương, chúng ta sẽ nhận thấy có sự thay đổi mang tính tích cực. Vì tất cả các điều khoản quy định về vấn đề này đều được cắt giảm các khoản chi phí, đặc biệt về tổ chức ăn uống vừa tốn kém vừa lãng phí. Chính quyền Pháp mặc dù thay đổi bằng hình thức nộp tiền làm quỹ cho làng, nhưng lại khống chế số tiền làng xã được chi tiêu chỉ trong 2.000 đồng, vượt quá số tiền này phải làm đơn xin phép chính quyền Pháp đồng ý mới được chi dùng. Ngân quỹ của làng xã có còn tiền cũng không được tự tiện sử dụng. Chính quyền Pháp khuyến khích làng xã gửi số tiền quỹ làng thừa ra vào ngân hàng. Khi làng có việc phải sử dụng số tiền đó, việc

rút ra lại vô cùng khó khăn. Vì vậy, suy cho cùng chính quyền Pháp mới là người được hưởng lợi ích nhiều nhất trong việc thay đổi từ tổ chức ăn uống trong tang ma, khao vọng... đến việc thách cưới bằng hình thức nộp tiền vào quỹ làng. Mục đích cuối cùng của chính quyền Pháp khi đưa ra các điều khoản quy định liên quan đến việc nộp tiền cho làng xã, không phải là nhằm bãi bỏ những hủ tục trong phong tục tập quán lạc hậu của người dân đồng bằng Bắc Bộ vốn có truyền thống từ lâu đời, mà là để chi phối và can thiệp.

Trong thực tế, không phải mọi điều khoản ghi trong hương ước đều được người dân thực hiện nghiêm túc. Chẳng hạn như về việc khao vọng, trong hương ước cải lương nhiều làng quy định giảm bớt xôi thịt, nhưng các kỳ mục, hương lý làng xã vẫn tổ chức nhiều dịp ăn uống linh đình. Đây là một tệ nạn rất phổ biến ở nông thôn. Điều này đã được nhiều nhà báo, nhà văn tiến bộ đương thời từng đề cập đến. Ngay tiền quỹ chiết can khao vọng và nhiều khoản công quỹ khác của làng xã cũng thường bị đám kỳ mục, hương lý, chức dịch thao túng để mưu lợi riêng.

Ngoài ra, người dân đồng bằng Bắc Bộ còn bị tâm lý chạy đua nhau danh tiếng to nhỏ, ngôi thứ trên dưới, cao thấp trong khuôn khổ chật hẹp lũy tre làng. Nhiều người để có được một vị trí nơi đình trung, đã phải tốn kém nhiều tài sản ruộng vườn để khao vọng. Có thể nói, chính quyền Pháp đã nắm được tâm lý đó, nên cũng ủng hộ bộ máy quản lý làng xã mua bán vị thứ bằng hình thức nộp tiền. Hay về việc cưới hỏi, tang ma, mặc dù có điều khoản quy định hạn chế ăn uống nhưng rất nhiều gia đình vẫn tổ chức ăn uống vì “con gà tức

nhau tiếng gáy” ở trong làng. Tâm lý “cạnh tranh” đó đã làm cho các hủ tục ở làng xã khó mà thay đổi được.

Tuy nhiên, nếu chúng ta bóc tách ra từng mặt, bỏ đi những mặt tiêu cực liên quan đến quyền lợi của chính quyền Pháp, cũng như những bảo thủ cố hữu của bộ máy làng xã và người dân đồng bằng Bắc Bộ, thì những điều khoản quy định về cưới hỏi, tang ma, khao vọng, mua bán danh vị trong hương ước cải lương vẫn có mặt tích cực.

Trong những năm gần đây, ở nhiều địa phương đồng bằng Bắc Bộ đã xây dựng được quy ước mới cho làng và đã có sự kế thừa một số mặt tích cực trong hương ước cải lương (như: tổ chức đám cưới theo đời sống mới, không tổ chức ăn tiệc mà chỉ có bánh kẹo, chè, thuốc; đám ma có coi trầu, ẩm chè cho người đến viếng; khao vọng, lão có mâm quả lên trình thánh ở đình làng...). Hiện nay, nước ta đang tiến hành công cuộc cải cách hành chính và chương trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Do vậy, nghiên cứu phong tục tập quán làng xã đồng bằng Bắc Bộ là việc làm cần thiết nhằm kế thừa những mặt tích cực và tránh những mặt còn hạn chế của hương ước khi xưa, trong việc xây dựng *Quy ước mới* ở nông thôn hiện nay.

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Thế Anh (1971), *Việt Nam thời Pháp đô hộ*, Nxb Lửa thiêng, Sài Gòn.
- [2] Phan Kế Bính (1990), *Việt Nam phong tục*, Nxb Tổng hợp Đồng Tháp, Tp. Hồ Chí Minh.
- [3] Bùi Xuân Đính (1985), *Lệ làng phép nước*, Nxb Pháp lý, Hà Nội.

- [4] *Hương ước* làng Phúc Xá, tổng Phúc Lâm, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông, lập năm 1923, tăng bổ năm 1934.
- [5] *Hương ước* làng Thanh Liệt, tổng Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông, 1936.
- [6] *Hương ước* làng Yên Phú, tổng Ninh Xá, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông, 1936.
- [7] *Hương ước* làng Liêu Hạ, tổng Liêu Xá, Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.
- [8] *Hương ước* làng Hà Lỗ, Thư Sơn, tỉnh Bắc Ninh.
- [9] *Hương ước* làng Thịnh Quang, tổng An Hạ, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông, 1921.
- [10] *Hương ước* làng Phương Mạc, tỉnh Hà Đông, 1925.
- [11] *Hương ước* làng Đồng Ngoại, tổng Nghĩa Xá, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.
- [12] *Hương ước* xã Xuân Cầu, tỉnh Bắc Ninh.
- [13] Henri Cucherousset (1924), *Xứ Bắc Kỳ ngày nay*, Éditions de l'Éveil Économique, Hà Nội.
- [14] Nam Cỗ Trần Duy Nhất (1923), “Sự biến đổi của hương thôn từ xưa đến nay”, *Nam Phong*, số 76.
- [15] Nguyễn Quang Ngọc (2009), *Một số vấn đề về làng xã Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [16] Nguyễn Thanh (2000), *Hương ước Thái Bình*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
- [17] *Nghị định và lời chỉ dẫn việc tổ chức hương hội và lập các sổ thu chi trong các xã ở Bắc Kỳ*, Trích lục ở Bắc Kỳ quan báo, Nhà in Kê Sờ, Hà Nội, 1924.
- [18] *Tờ thông tư về sự thi hành hai đạo nghị định ngày 25 Février 1927 chỉnh đốn lại các xã Nam dân ở Bắc Kỳ*, Nhà in Tonkinois, Hà Nội, 1927.
- [19] Viện Sử học (1990), *Nông dân và nông thôn Việt Nam thời cận đại*, t.1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.